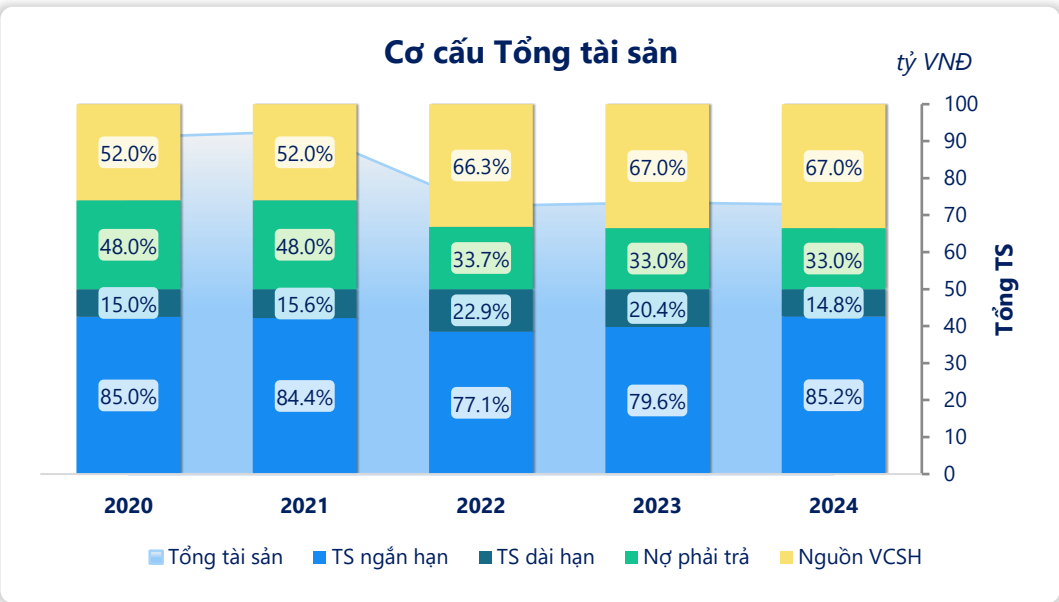
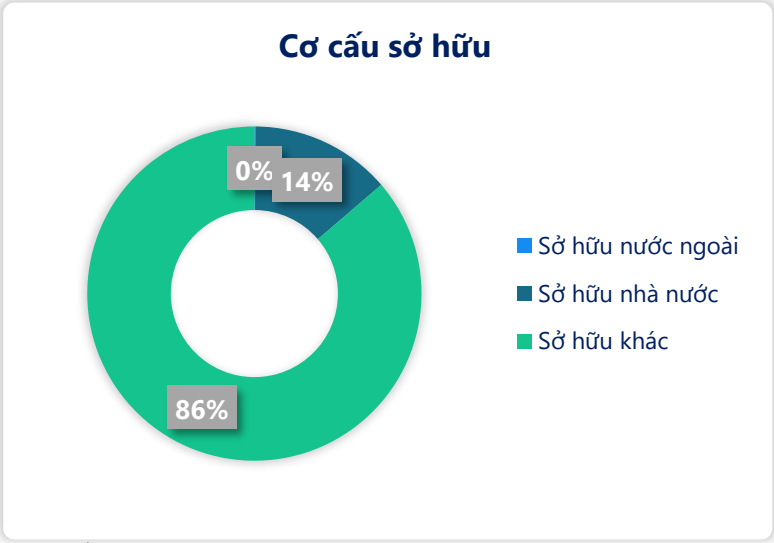


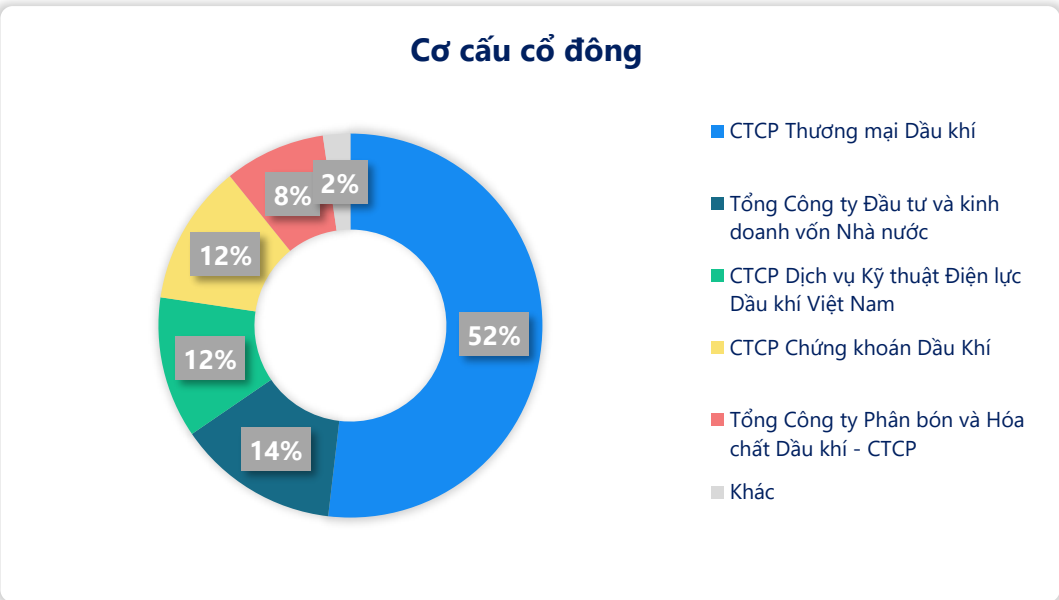
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,791		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,039		
SL cổ phiếu LH		4,235,290		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		49		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		49		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
PAI		-6.5%	-6.5%	-16.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



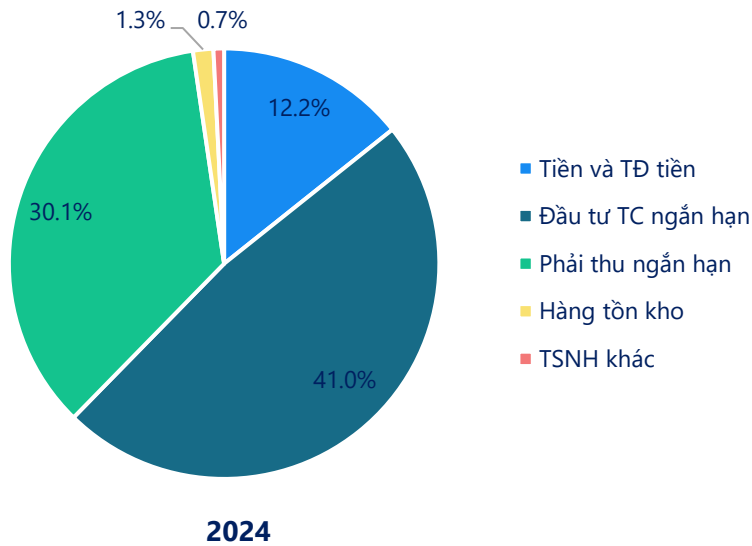
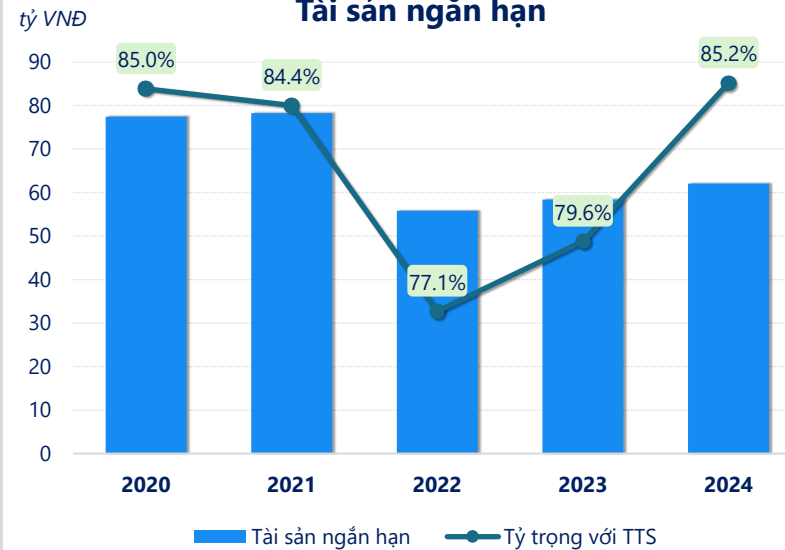
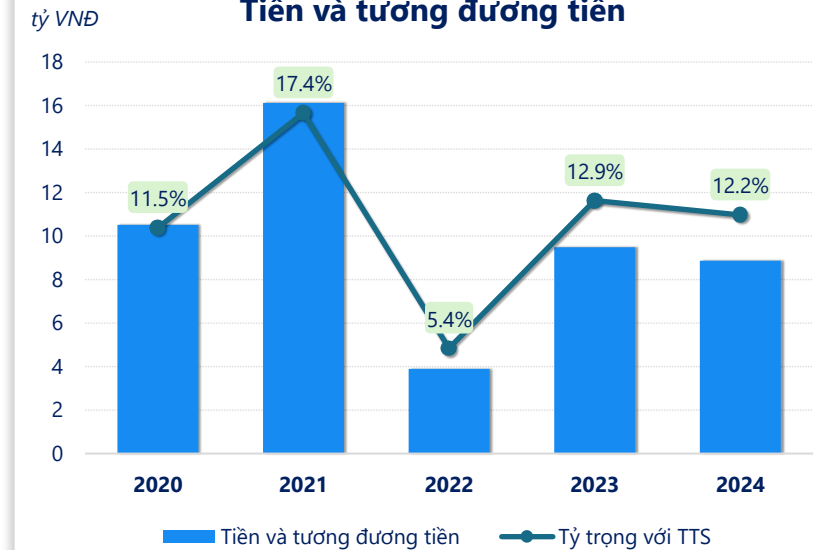
Tổng tài sản của **PAI** năm 2024 đạt **72.77** tỷ đồng, giảm **0.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



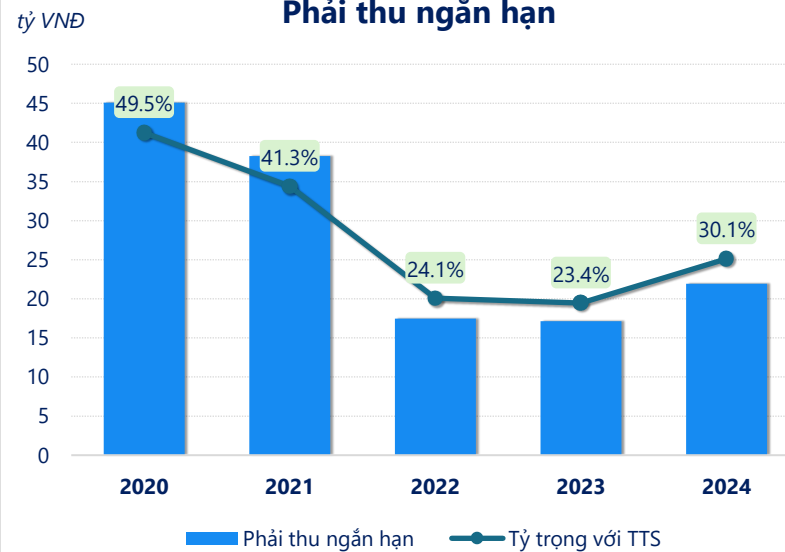
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **86.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 13.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.12%.

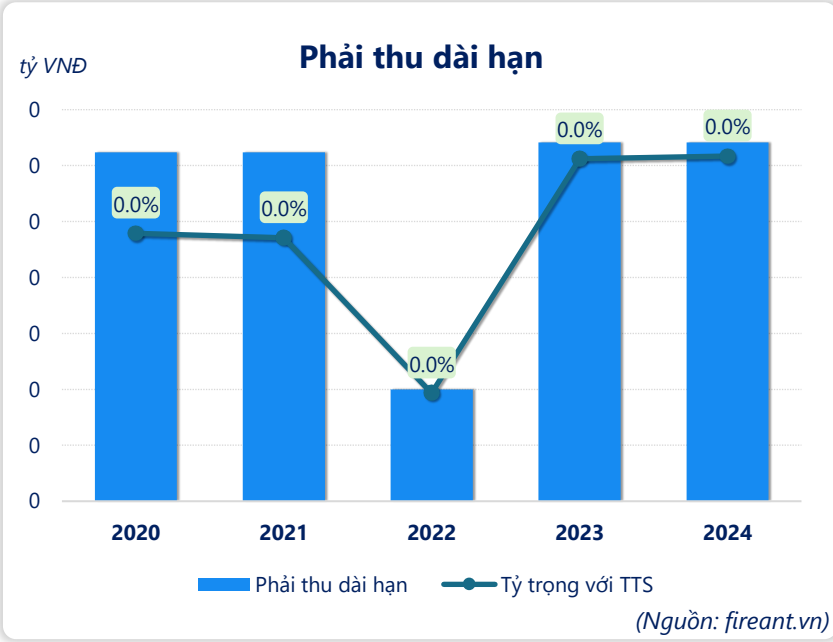
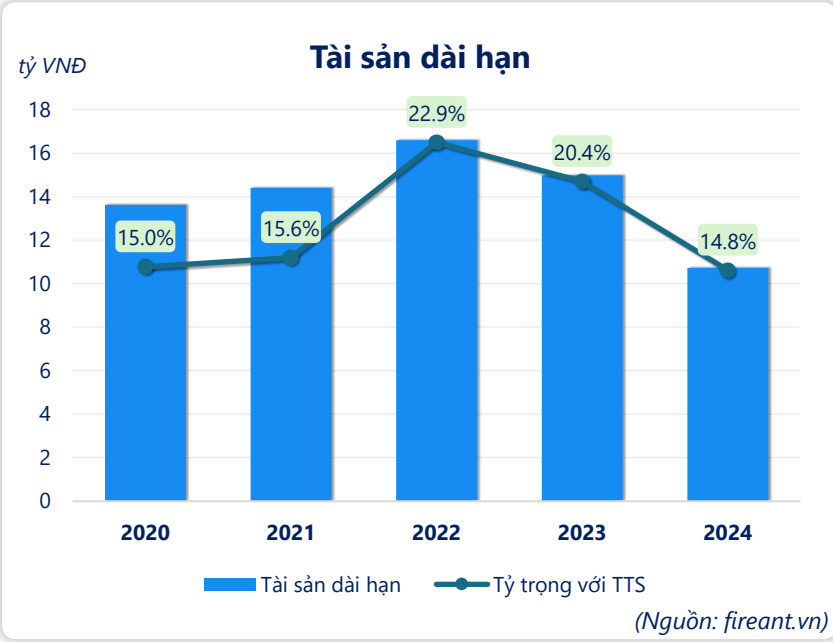
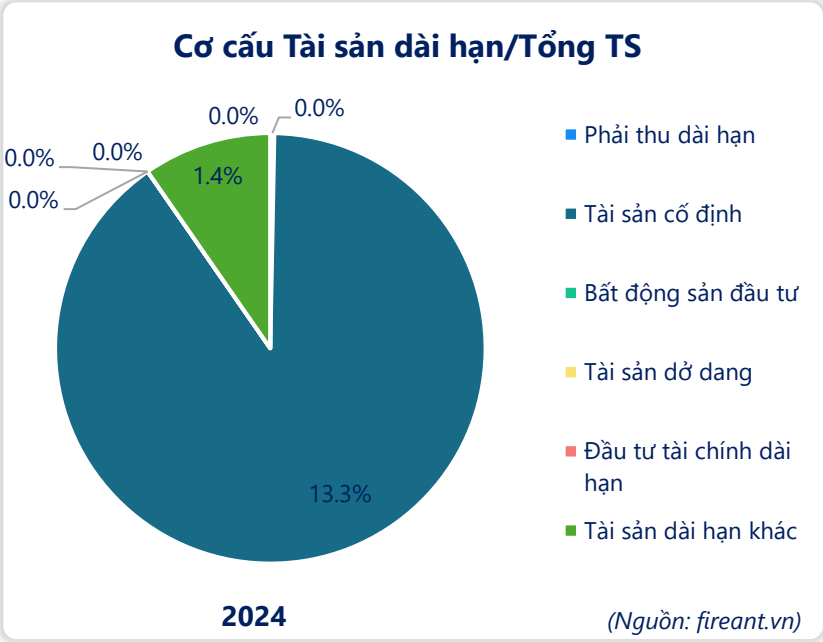
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thương mại Dầu khí** sở hữu **51.9%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 13.6% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam nắm giữ 11.9%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PAI đạt **62.03** tỷ đồng, tăng trưởng **6.22%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.1% trên tổng tài sản.

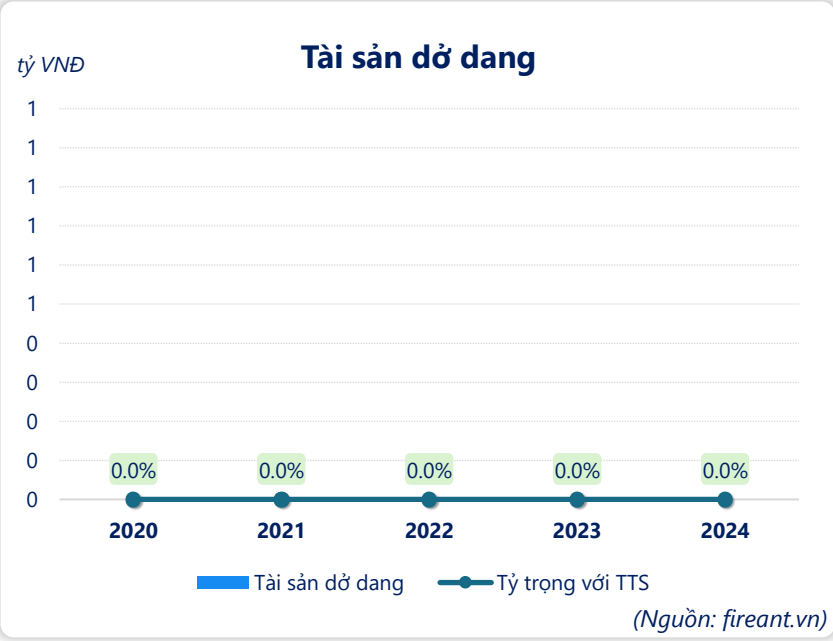
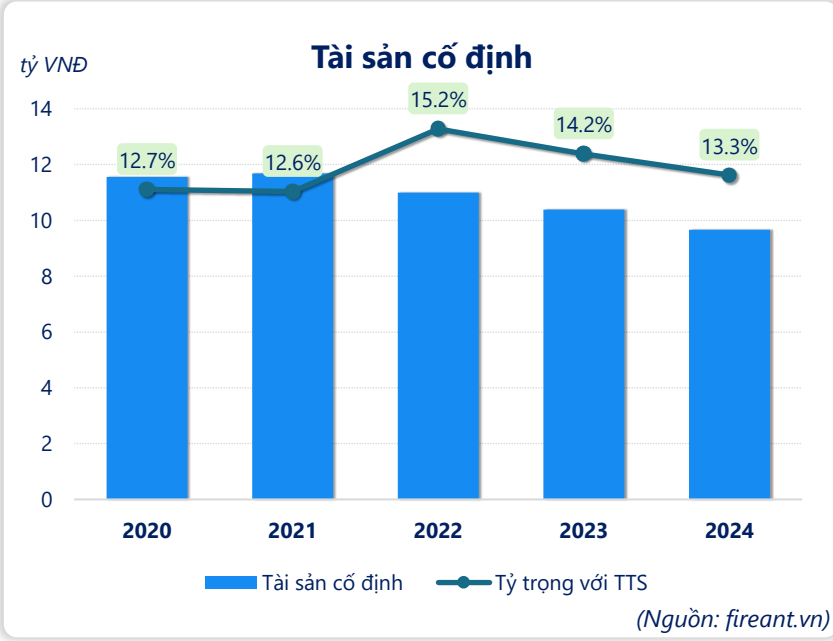
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

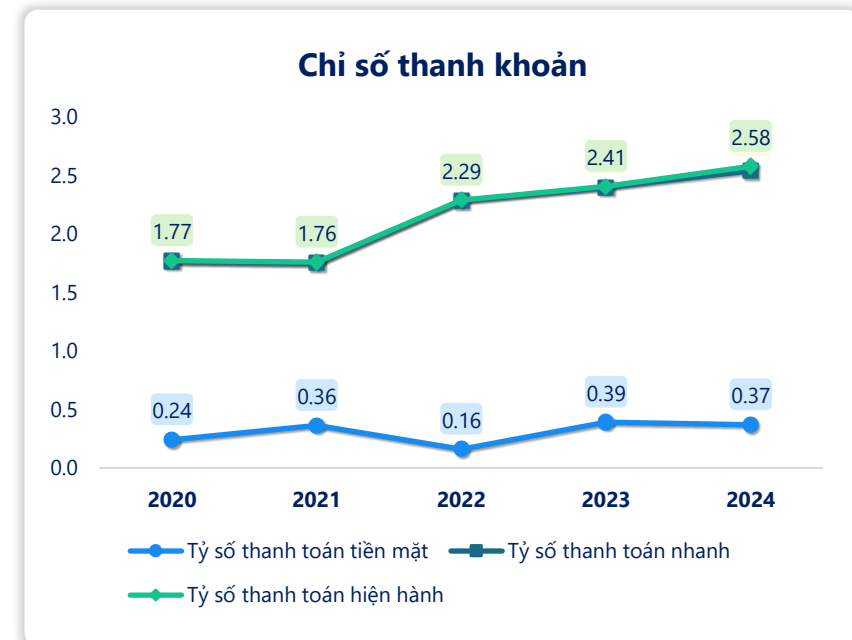
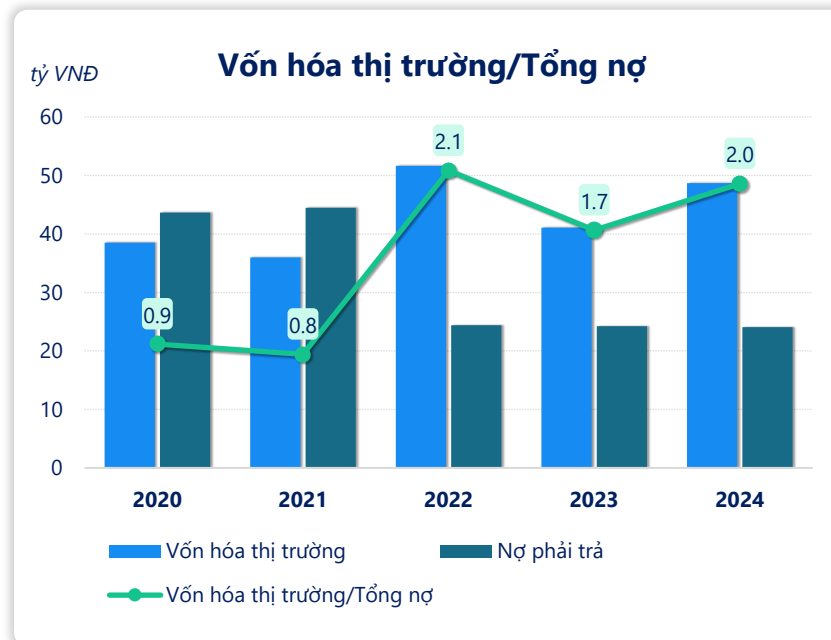
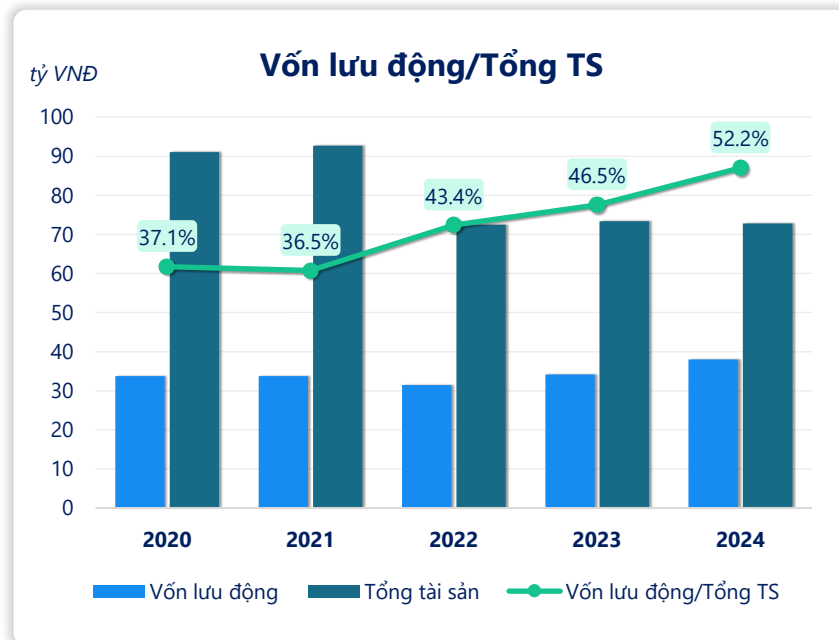
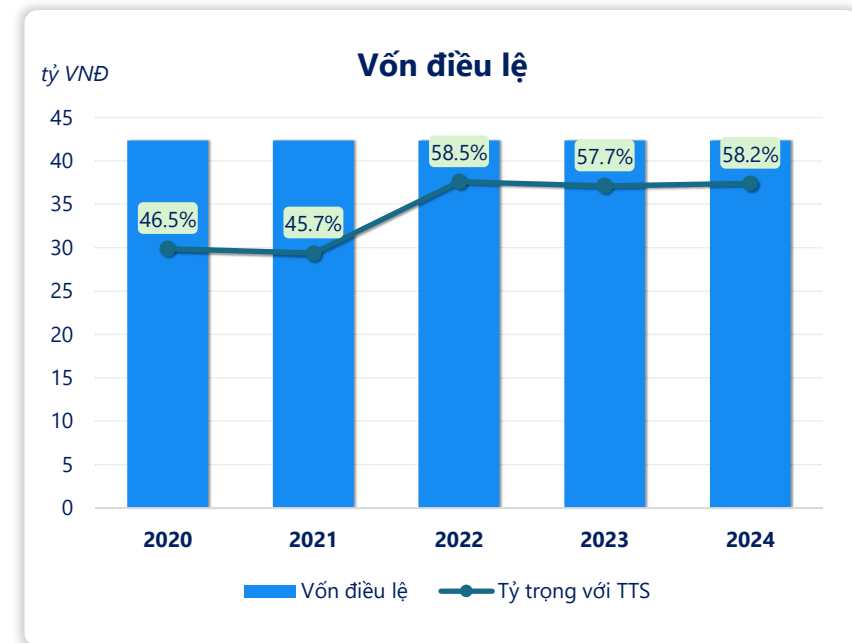
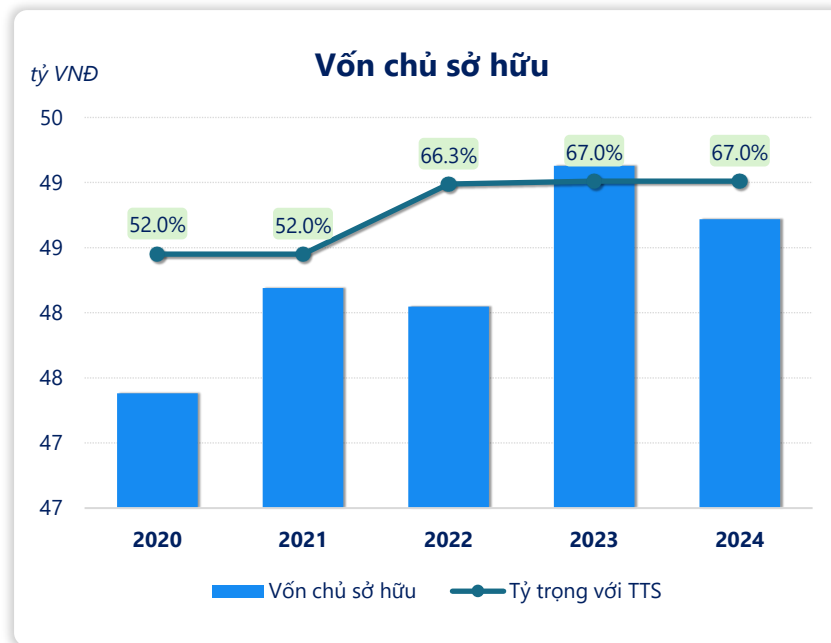
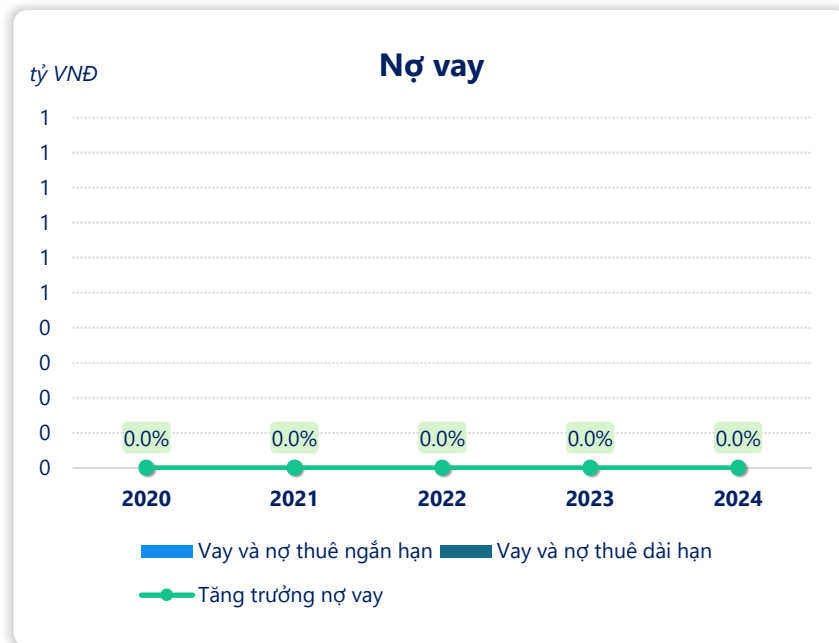
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Tài sản dài hạn đạt **10.73** tỷ đồng giảm **28.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	72.8	73.4	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	62.0	58.4	6.2%
Tiền và tương đương tiền	8.87	9.48	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.8	30.8	-3.2%
Phải thu ngắn hạn	21.9	17.1	28.0%
Hàng tồn kho	0.95	0.24	295%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.75	-34.1%
Tài sản dài hạn	10.7	15.0	-28.3%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	9.67	10.4	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.04	0.56	86.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.0	24.2	-0.8%
Nợ ngắn hạn	24.0	24.2	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.29	10.8	-41.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.7	49.1	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	48.7	49.1	-0.8%
Vốn điều lệ	42.4	42.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	93.0	119	74.6	118	102
Giá vốn hàng bán	76.3	99.2	55.3	97.3	80.7
Lợi nhuận gộp	16.7	19.3	19.3	21.1	21.5
Doanh thu HĐTC	1.84	1.49	1.87	3.04	1.85
Chi phí TC	1.38	0	0.52	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.71	0	0.70	0.33
Chi phí QLDN	13.9	14.0	16.1	17.4	17.9
LN thuần từ HĐKD	3.23	5.09	4.58	6.10	5.19
Lợi nhuận khác	0.91	-0.19	-0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	4.14	4.90	4.57	6.10	5.19
Lợi nhuận sau thuế	3.39	3.69	3.61	4.83	4.13
LNST của CĐ cty mẹ	3.39	3.69	3.61	4.83	4.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.47	8.28	3.56	4.21	-4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.03	-1.21	-13.0	5.13	7.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.73	-1.46	-2.75	-3.76	-3.45
Tiền đầu kỳ	6.81	10.5	16.1	3.90	9.48
Lưu chuyển tiền thuần	3.70	5.61	-12.2	5.58	-0.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.5	16.1	3.90	9.48	8.87